



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

ISUZU QKR QLR77FE4



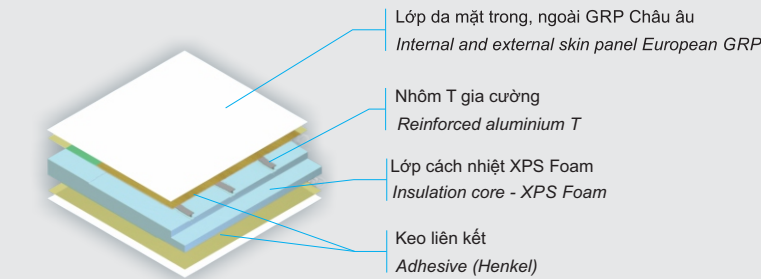
www.quyenauto.com

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	ĐVT / UNIT	QLR77FE4	QLR77FE4	QLR77FE4
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		ISUZU QKR QLR77FE4- QUYEN AUTO.DLAS/R	ISUZU QKR QLR77FE4- QUYEN AUTO.DLAS1/R1	ISUZU QKR QLR77FE4- QUYEN AUTO.DL2
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2	4 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions				
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	5490 x 1950 x 2850	5490 x 1950 x 2850	5490 x 1950 x 2850
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	3700 x 1950 x 1950	3700 x 1950 x 1950	3700 x 1950 x 1950
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	3520 x 1810 x 1780	3520 x 1810 x 1780	3520 x 1810 x 1780
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	2765	2765	2765
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1398 / 1425	1398 / 1425	1398 / 1425
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1095 / 1630	1095 / 1630	1095 / 1630
Khoảng sáng gầm xe Ground Clearance	mm	210	210	210
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	1820	1820	1820
Thông số về khối lượng / Weight				
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	2595	2805	2805
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	2200	1990	1990
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	4990	4990	4990
Khối lượng phân bố lên trục trước / sau Dispose on front axle / rear axle	Kg	1825 / 3165	1825 / 3165	1825 / 3165
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres				
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		7.00 - 15	7.00 - 15	7.00 - 15
Thiết bị điện / Electric equipment				
Áp định mức: 12V Out put: 12V		Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình
Máy phát: xoay chiều Alternator:		Khởi động / Starter: 12V - 2kW	Khởi động / Starter: 12V - 2kW	Khởi động / Starter: 12V - 2kW
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment		Thermal Master T-1400 (1900W) -	Thermal Master T-1400 (1900W) - Giàn treo thịt (Meat hanging rails)	Thermal Master T-1400 (1900W) Máy Oxy (Roots blower systems)

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 750 kg > 2.0T	Sàn sóng / corrugated 750Kg > 2.0T
Panel sàn / Floor panel	80	85
Panel vách đầu Front wall panel	65	65
Panel vách 2 hông Two side wall panels	65	65
Panel nóc / Roof panel	80	80
Panel 2 cửa sau Rear door panels	65	65

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYỀN

* **ĐỊA CHỈ:** số 550, ấp 4, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.
* **Tel:** (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022
* **Fax:** (0272) 3769 023
* **Phòng kinh doanh:**
Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444
Email: kd01@quyenauto.com
* **Tư vấn kỹ thuật:**
Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317
Email: technical@quyenauto.com

